CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
DN: c=VN, st=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, l=Thành Phố Vũng Tàu, Bà Rịa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500806844
Date: 2018.04.17 09:42:25 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty kỳ báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên
Ông Lê Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ban Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Trần Quốc Thành	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/02/2018)
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

SĐKKD: 3500806844 CT.CP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 14 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**375,993,413,401**	**386,704,509,389**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**101,361,168,562**	**44,027,098,367**
1. Tiền	111		36,361,168,562	44,027,098,367
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11,752,309,692**	**14,052,309,692**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	11,752,309,692	14,052,309,692
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**204,727,423,135**	**262,217,470,195**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	166,821,286,263	142,477,351,676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,576,207,352	3,834,876,576
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	13,340,428,952	13,705,372,702
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16,989,500,568	102,199,869,241
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**56,045,515,410**	**64,197,458,494**
1. Hàng tồn kho	141		72,489,320,499	81,200,381,195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,443,805,089)	(17,002,922,701)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,106,996,602**	**2,210,172,641**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1,587,029,881	1,043,341,675
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1,166,830,966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	519,966,721	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**591,165,981,065**	**603,961,694,318**
I. Tài sản cố định	**220**		**470,780,652,647**	**482,497,618,862**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	458,252,350,646	467,183,879,525
- Nguyên giá	*222*		*1,271,120,297,309*	*1,271,120,297,309*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(812,867,946,663)*	*(803,936,417,784)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	12,528,302,001	15,313,739,337
- Nguyên giá	*228*		*74,470,914,895*	*74,470,914,895*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(61,942,612,894)*	*(59,157,175,558)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**120,385,328,418**	**121,464,075,456**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	120,385,328,418	121,464,075,456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**967,159,394,466**	**990,666,203,707**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,040,567,577,685**	**1,046,757,899,197**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**606,760,840,412**	**613,875,105,259**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	230,270,053,366	267,177,266,661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	8,427,357,032	6,656,783,777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	6,670,148,055	6,683,219,234
4. Phải trả người lao động	314		1,436,363,683	3,295,641,421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	128,358,509,040	101,691,258,483
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	18	8,925,193,360	5,351,161,360
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20,314,824,321	20,527,144,768
9. Vay ngắn hạn	320	20	195,000,000,000	195,000,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	6,781,029,959	6,803,467,959
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		577,361,596	689,161,596
II. Nợ dài hạn	**330**		**433,806,737,273**	**432,882,793,938**
1. Vay dài hạn	338	21	430,104,449,097	430,104,449,097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	3,702,288,176	2,778,344,841
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(73,408,183,219)**	**(56,091,695,490)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**(88,376,666,364)**	**(76,142,596,770)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594,897,870,000	594,897,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*594,897,870,000*	*594,897,870,000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,597,721,463	2,597,721,463
3. Lỗ lũy kế	421		(685,872,257,827)	(673,638,188,233)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(673,638,188,233)*	*(581,533,720,862)*
- Lỗ năm nay/năm trước	*421b*		*(12,234,069,594)*	*(92,104,467,371)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**24**	**14,968,483,145**	**20,050,901,280**
1. Nguồn kinh phí	431		2,694,947,962	4,974,210,722
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		12,273,535,183	15,076,690,558
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**967,159,394,466**	**990,666,203,707**

Phạm Văn Dậu	**Đinh Hồng Nhung**	**Nguyễn Quang Hiếu**
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		75,428,969,431	142,908,090,621
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	75,428,969,431	142,908,090,621
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	28	78,409,889,636	137,897,284,082
4. Lỗ cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**(2,980,920,205)**	**5,010,806,539**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	851,312,045	3,430,693,715
6. Chi phí tài chính	22	31	11,799,878,031	*13,436,564,478*
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*58,542,748,571*	*12,847,089,193*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	3,670,813,500	15,753,279,425
8. Lỗ từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		**(17,600,299,691)**	**(20,748,343,649)**
9. Thu nhập khác	31		5,620,549,456	2,337,673,717
10. Chi phí khác	32		254,319,359	2,340,274,004
11. Lãi/(lỗ) khác (40=31-32)	40	33	**5,366,230,097**	**(2,600,287)**
12. Lỗ trước thuế (50=30+40)	50		**(12,234,069,594)**	**(20,750,943,936)**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	-
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
15. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	60		**(12,234,069,594)**	**(20,750,943,936)**
16. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(206)	(349)

Phạm Văn Dậu	**Đinh Hồng Nhung**	**Nguyễn Quang Hiếu**
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	*01*	*(12,234,069,594)*	*(20,750,943,936)*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8,913,810,840	9,641,355,962
Các khoản dự phòng	03	342,387,723	5,349,651,530
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	393,853,141	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(785,827,825)	(1,315,651,563)
Chi phí lãi vay	06	11,364,923,967	12,847,089,193
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*7,995,078,252*	*5,771,501,186*
Thay đổi các khoản phải thu	09	58,566,943,432	87,627,725,901
Thay đổi hàng tồn kho	10	8,711,060,696	21,421,596,871
Thay đổi các khoản phải trả	11	(19,604,194,247)	12,719,376,520
Thay đổi chi phí trả trước	12	535,058,832	4,096,771,822
Tiền lãi vay đã trả	14		(2,994,836,210)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(50,076,760)	4,513,023,279
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,404,402,000)	(1,544,102,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*54,749,468,205*	*131,611,057,369*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	2,300,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	355,795,698	1,176,657,682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*2,655,795,698*	*1,176,657,682*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(207,179,874,596)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(114,706,700)	(76,613,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(114,706,700)*	*(207,256,488,096)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	57,290,557,203	(74,468,773,045)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	44,027,098,367	194,601,120,979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43,512,992	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	101,361,168,562	120,132,347,934

Phạm Văn Dậu	Đinh Hồng Nhung	Nguyễn Quang Hiếu
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
		Ngày 14 tháng 04 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 40
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Thiết bị văn phòng	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 – 3
Khác	3

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

(a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;

(b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;

(c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

(d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	28,521,245	262,686,029
Tiền gửi ngân hàng	36,332,647,317	43,764,412,338
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	65,000,000,000	
	101,361,168,562	**44,027,098,367**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 5%/năm đến 6,3%/năm (năm 2016: 4,3%/năm đến 5,2%/năm).

Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị lần lượt là 7.191.862.992 đồng và 4.560.446.700 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh bảo hành công trình Giàn khoan tự nâng 90m nước Tam Đảo 05 và bảo lãnh tạm ứng cho dự án chế tạo sà lan Cá hồi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI	127,616,490,000	127,616,490,000
Cty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	10,443,486,197	3,859,350,489
CTy CP Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS		4,125,061,521
Công ty TNHH Steinsvik	21,155,979,830	2,638,046,707
CÔNG TY TNHH STRATEGIC MARINE (V)	2,836,261,381	440,387,200
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	659,654,700	494,740,767
Khách hàng khác	4,109,414,155	3,303,274,992
	166,821,286,263	**142,477,351,676**

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi		6,042,680,940
Chế tạo chân đế Daman	-	3,191,289,710
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	13,340,428,952	4,471,402,052
	13,340,428,952	**13,705,372,702**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu người lao động (khoản tạm ứng)	989,029,700	1,024,629,340
Ký qũy ký cược		
Phải thu ngắn hạn khác :		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí (PSI) (*)	14,153,955,380	14,262,926,745
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu (**)		84,183,857,345
- Khách hàng khác	1,846,515,488	2,728,455,811
	16,989,500,568	**102,199,869,241**

(*) Phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 thể hiện khoản cổ tức Công ty đã chuyển cho PSI nhưng PSI chưa thanh toán cho các cổ đông của Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		31/12/2017	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	51,985,200	-
Nguyên liệu, vật liệu	59,269,009,102	(16,443,805,089)	64,623,746,766	(17,002,922,701)
Công cụ, dụng cụ	2,711,224,998	-	3,274,398,253	-
Chi phí SXKD dở dang	10,509,086,399	-	13,250,250,976	-
	72,489,320,499	**(16,443,805,089)**	**81,200,381,195**	**(17,002,922,701)**

Dự phòng cho giá trị hàng tồn kho mua về chủ yếu phục vụ dự án đóng giàn khoan Tam Đảo 05 chưa sử dụng hết. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, giá trị hàng tồn kho được lập dự phòng này có thể không sử dụng được cho các dự án khác của Công ty trong tương lai.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,031,250	5,718,750
Các khoản khác	1,582,998,631	1,037,622,925
	1,587,029,881	**1,043,341,675**
a) Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	118,798,511,269	119,568,900,568
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	698,187,182	935,178,083
Các khoản khác	888,629,967	959,996,805
	120,385,328,418	**121,464,075,456**

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2018 VND
a. Các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhập khẩu				-
Thuế giá trị gia tăng	(606,293,100)			(606,293,100)
	(606,293,100)	-	-	(606,293,100)
b. Các khoản phải trả Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	5,967,487,169	437,711,125		6,405,198,294
Thuế thu nhập cá nhân	45,160,077	143,810,713	534,522,737	(345,551,947)
Thuế nhà thầu	1,276,865,088	1,465,096,012	1,848,718,239	893,242,861
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		35,000,000	41,000,000	(6,000,000)
	7,289,512,334	2,081,617,850	2,424,240,976	6,946,889,208

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2018	737,699,245,400	119,402,675,654	394,782,484,631	10,309,143,182	3,850,699,617	5,076,048,825	1,271,120,297,309
Tăng/ Giảm trong kỳ							-
Kết chuyển từ chi phí XDCBDD							-
Tại ngày 31/03/2018	737,699,245,400	119,402,675,654	394,782,484,631	10,309,143,182	3,850,699,617	5,076,048,825	1,271,120,297,309
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2018	476,048,369,743	94,964,940,693	215,407,150,201	9,719,303,955	3,666,001,234	4,130,651,958	803,936,417,784
Khấu hao trong kỳ	3,922,743,384	851,638,203	3,955,828,377	67,380,501	32,780,436	101,157,978	8,931,528,879
Tại ngày 31/03/2018	479,971,113,127	95,816,578,896	219,362,978,578	9,786,684,456	3,698,781,670	4,231,809,936	812,867,946,663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/03/2018	**257,728,132,273**	**23,586,096,758**	**175,419,506,053**	**522,458,726**	**151,917,947**	**844,238,889**	458,252,350,646

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	18,448,540,685	56,022,374,210	**74,470,914,895**
Tăng trong kỳ			-
Tại ngày 31/03/2018	18,448,540,685	56,022,374,210	**74,470,914,895**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	18,026,793,523	41,130,382,035	**59,157,175,558**
Khấu hao trong kỳ	15,062,397	2,770,374,939	**2,785,437,336**
Tại ngày 31/03/2018	18,041,855,920	43,900,756,974	**61,942,612,894**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2018	**406,684,765**	**12,121,617,236**	**12,528,302,001**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		31/12/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NATIONAL OILWELL VARCO, L.P.638	98,350,897,261	98,350,897,261	103,419,731,039	103,419,731,039
Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	10,904,715,270	10,904,715,270	10,904,715,270	10,904,715,270
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	12,243,761,797	12,243,761,797	12,243,761,797	12,243,761,797
Công ty CP Bọc ống dầu khí VN	10,812,366,173	10,812,366,173	11,012,366,173	11,012,366,173
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5,343,112,159	5,343,112,159	8,015,080,096	8,015,080,096
Phải trả cho các đối tượng khác	92,615,200,706	92,615,200,706	121,581,612,286	121,581,612,286
	230,270,053,366	230,270,053,366	267,177,266,661	267,177,266,661

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI Tổng Cty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	5,053,478,663	5,053,478,663
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	2,971,067,983	1,201,770,662
Khác	402,810,386	401,534,452
	8,427,357,032	**6,656,783,777**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	78,850,569,596	67,485,645,629
Chi phí đầu tư xây dựng (gói thầu XL2 theo Báo cáo kiểm toán)	7,018,078,517	7,018,078,517
Dự phòng trợ cấp nghỉ bù	2,472,595,243	2,714,997,782
Chi phí khác	40,017,265,684	24,472,536,555
	128,358,509,040	**101,691,258,483**

17. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/03/2018	31/12/2017
Chế tạo giàn DKI9	5,351,161,360	5,351,161,360
Chế tạo 04 sà lan cá hồi lần 2	3,574,032,000	
	8,925,193,360	**5,351,161,360**

Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng thể hiện khoản phải trả dự án DKI và Cá Hồi 2 căn cứ vào phần chênh lệch tổng số tiền luỹ kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch với phần công việc của Công ty hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo tài chính.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải trả cổ tức	18,349,283,000	18,463,989,700
Kinh phí công đoàn	610,740,477	660,053,010
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cục thuế Tỉnh BR - VT (*)		
Phải trả khác	1,354,800,844	1,403,102,058
	20,314,824,321	**20,527,144,768**

19. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		Trong kỳ		31/03/2018	
		VND				VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)						
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	195,000,000,000	195,000,000,000			195,000,000,000	195,000,000,000
	195,000,000,000	195,000,000,000	-	-	195,000,000,000	195,000,000,000

20. VAY DÀI HẠN

	31/12/2017		Trong kỳ		31/03/2018	
		VND				VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (**)	430,104,449,097	430,104,449,097			430,104,449,097	430,104,449,097
	430,104,449,097	430,104,449,097	-	-	430,104,449,097	430,104,449,097

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay
này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCDK-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013 (xem thêm Thuyết minh số 13). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 625.104.449.097 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 625.104.449.097 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	195.000.000.000	117.000.000.000
Trong năm thứ hai	78.000.000.000	78.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	234.000.000.000	234.000.000.000
Sau năm năm	118.104.449.097	196.104.449.097
	625.104.449.097	**625.104.449.097**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại Thuyết minh số 20)	(195.000.000.000)	(117.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**430.104.449.097**	**508.104.449.097**

21. Dự phòng phải trả

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự phòng bảo hành dự án Tam Đảo 05	6,781,029,959	6,803,467,959
	6,781,029,959	**6,803,467,959**
Dự phòng bảo hành dự án Daman	1,007,365,835	
Dự phòng bảo hành dự án DKI	2,152,092,841	2,152,092,841
Dự phòng trợ cấp mất việc	542,829,500	626,252,000
	3,702,288,176	**2,778,344,841**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	**594,897,870,000**	**2,597,721,463**	**(673,638,188,233)**	**(76,142,596,770)**
Lợi nhuận trong kỳ			(12,234,069,594)	(12,234,069,594)
Số dư tại ngày 31/03/2017	**594,897,870,000**	**2,597,721,463**	**(685,872,257,827)**	**(88,376,666,364)**

Cổ phần

	31/03/2018 Cổ phần	31/12/2017 Cổ phần
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Tại ngày 31/03/2018 và 31/12/2017		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Liên doanh Dầu khí Việt-Nga	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100	**59.489.787**	**594.897.870.000**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2018	31/12/2017
Ngoại tệ các loại		
Đôla Mỹ	487,763.85	738,220.29
Euro	2,467.51	2,467.15

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Hợp đồng xây dựng (TĐ05)		
Chế tạo giàn DK19		138,930,166,161
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	2,455,082,544	2,556,704,825
Chế tạo chân đế dự án Daman	12,043,924,915	
Chế tạo sà lan cá hồi lần 1	25,347,940,990	
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	11,447,355,447	
Chế tạo 04 sà lan cá hồi lần 2	12,671,568,000	
Dự án Nhiệt Điện Long Phú	4,133,017,280	
Dịch vụ khác	7,330,080,255	1,421,219,635
	75,428,969,431	142,908,090,621

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Hợp đồng xây dựng (TĐ05)		
Chế tạo giàn DK19		128,903,462,883
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	1,314,683,257.00	2,511,578,872
Chế tạo chân đế dự án Daman	12,017,047,518.00	
Chế tạo xà lan cá hồi	28,070,400,360.00	
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	12,685,364,893.00	
Chế tạo 04 sà lan cá hồi lần 2	14,396,284,105.00	
Hợp đồng nâng cấp, sữa chữa khác	4,630,551,359.00	6,181,921,807
Dịch vụ khác	5,295,558,144.00	300,320,520
	78,409,889,636	137,897,284,082

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	785,827,825	1,315,651,563
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	65,484,220	2,115,042,152
	851,312,045	3,430,693,715

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	11,364,923,967	12,847,089,193
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	434,954,064	589,475,285
	11,799,878,031	13,436,564,478

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí lương	1,250,640,290	8,981,644,446
Chi phí khác	2,420,173,210	6,771,634,979
	3,670,813,500	**15,753,279,425**

30. LÃI/LỖ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	5,620,549,456	2,337,673,717
Chi phí khác	254,319,359	2,340,274,004
Lãi/ (lỗ) từ hoạt động khác	**5,366,230,097**	**(2,600,287)**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế	(12,234,069,594)	(20,750,943,936)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*2,365,034,150*	*1,062,022,588*
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	*427,680,929*	*442,796,806*
Lỗ năm trước mang sang		
Thu nhập/ (lỗ) tính thuế	**(9,441,354,515)**	**(19,246,124,542)**
Thuế suất 20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 577.628.595.987 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 573.752.225.221 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

2018	93.504.739.875
2021	406.365.020.390
2022	77.758.835.722
	577.628.595.987

32. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12,234,069,594)	(20,750,943,936)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59,489,787	59,489,787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(206)	(349)

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	Cổ đông

Cổ tức 2012 phải trả các bên liên quan:

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Số dư các khoản phải trả khác (*)		
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	2.239.628.500	2.239.628.500
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt Xô	1.080.650.000	1.080.650.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thù lao Ban Kiểm soát và HĐQT kiêm nhiệm	33,000,000.00	102,111,162.00

34. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 14 tháng 04 năm 2018..

Phạm Văn Dậu	**Đinh Hồng Nhung**	**Nguyễn Quang Hiếu**
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 04 năm 2018